

Biểu kèm theo Phụ lục I
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Đơn vị: Ban Dân tộc)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	19	Đạt
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	18	Đạt
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	7	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	3	
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Truyền thông về cải cách hành chính, kiểm soát TTHC		1	
1.3.1.	Tin bài trên Cổng thông tin điện tử	Bài viết	1	
1.3.2.	Chuyên mục phát sóng trên đài truyền hình	Chương trình	0	
1.3.3.	Hình thức tuyên truyền khác: hội thi, hội thảo, chương trình đối thoại, ...	Chương trình	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thông kê TTHC (<i>Các Sở báo cáo</i>)		1	
3.1.1	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	2	
3.2.	Số TTHC thực hiện liên thông		0	
	Cùng cấp	Thủ tục	0	
	Liên cấp xã – huyện – tỉnh	Thủ tục	0	
3.3.	Tỷ lệ thủ tục kiến nghị đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.4.	Số TTHC có cung cấp hồ sơ mẫu	Thủ tục	2	
3.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị, địa phương tiếp nhận giải quyết đúng hạn		8	
3.6	Thực hiện tiếp nhận, trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích		8	
3.6.1	Số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	8	
3.6.2	Số hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	8	
3.7	Tỷ lệ phản ánh kiến nghị được giải quyết đúng hạn	%	100	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng ban	Cơ quan, đơn vị	3	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	0	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức		20	
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	20	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	3	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			Cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Vị trí việc làm của cơ quan hành chính	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành.= 0		
5.1.2	Số đơn vị SNCL trực thuộc đã ban hành đề án VTVL	Đơn vị		Cơ quan không có đơn vị SNCL
5.1.3	Tỷ lệ công chức bố trí đúng vị trí việc làm	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
5.1.4	Tỷ lệ viên chức bố trí đúng vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	%	100	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			Trong năm cơ quan không đăng ký tuyển dụng
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành, UBND cấp huyện được bổ nhiệm mới	Người		không có lãnh đạo bổ nhiệm mới. 01 lãnh đạo cấp sở bổ nhiệm lại.
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
5.5.	Số liệu về đào tạo bồi dưỡng			
5.5.1.	Số công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng các lớp cao cấp, trung cấp chính trị	Người	2	
5.5.2.	Số công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng các lớp nghiệp vụ, tập huấn từ 05 ngày trở lên	Người	2	
5.6.	Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã (<i>UBND cấp huyện báo cáo</i>)			
5.6.1.	Số lượng cán bộ cấp xã	Người		
	Số lượng cán bộ cấp xã đạt chuẩn	Người		
5.6.2.	Số lượng công chức cấp xã	Người		
	Số lượng công chức cấp xã đạt chuẩn	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		Cơ quan không có đơn vị SNCL

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
6.6.	Ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật	Đã ban hành = 1; Chưa ban hành = 0		
7.	Hiện đại hoá nền hành chính			
7.1.	Xây dựng CSDL chuyên ngành			Đang trong quá trình hoàn thiện
	Có CSDL chuyên ngành	Có =1; Không = 0		
	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDL chuyên ngành khác	Có =1; Không = 0		
7.2.	Sử dụng Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 Có = 1	0	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0; Đã thực hiện = 1	0	
7.4.	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc được cấp chứng thư số.	%	100%	
7.4.1.	Tỷ lệ lãnh đạo cấp Sở, cấp huyện sử dụng chữ ký số	%	100%	
7.4.2.	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, UBND cấp huyện huyện sử dụng chữ ký số	%	100%	
7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.5.1	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	99.95% (12196 văn bản)	
7.5.2	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0.05% (6 văn bản)	
7.6.	Dịch vụ công trực tuyến			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
7.6.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
7.6.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	0	
7.6.3.	Tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	0	
7.6.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0	
7.6.5.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	0	